

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Hoàng Yến

Chủ tịch
Thành viên
(đến ngày 10 tháng 11 năm 2025)

Ông Huỳnh Công Hoàn
Bà Hồ Thúy Hạnh

Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Hồ Thúy Hạnh
Ông Huỳnh Công Hoàn

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lô đất số C.I.III – 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành,
Xã An Phước
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.291.835.237.511	842.528.899.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.838.368.237	105.991.360.485
Tiền	111		15.038.368.237	7.691.360.485
Các khoản tương đương tiền	112		62.800.000.000	98.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		838.186.250.290	457.491.927.351
Phải thu của khách hàng	131		388.837.107.198	456.778.177.968
Trả trước cho người bán	132		25.162.976.371	451.050.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	424.186.166.721	262.699.383
Hàng tồn kho	140	8	373.011.967.754	277.313.308.529
Hàng tồn kho	141		373.687.061.815	280.927.425.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(675.094.061)	(3.614.117.376)
Tài sản ngắn hạn khác	150		798.651.230	1.332.303.247
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		798.651.230	1.213.088.001
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	119.215.246

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		330.409.810.692	1.645.959.160.230
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	1.403.259.232.877
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	75.000.000	1.403.259.232.877
Tài sản cố định	220		194.728.307.817	216.982.059.669
Tài sản cố định hữu hình	221	9	194.728.307.817	216.982.059.669
Nguyên giá	222		985.335.595.123	1.014.860.711.980
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(790.607.287.306)	(797.878.652.311)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.880.358.879)
Tài sản dở dang dài hạn	240		99.829.770.638	3.324.400.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	99.829.770.638	3.324.400.552
Tài sản dài hạn khác	260		35.776.732.237	22.393.467.132
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.155.936.045	16.310.464.993
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.620.796.192	6.083.002.139
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.622.245.048.203	2.488.488.059.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		485.480.394.663	593.744.351.247
Nợ ngắn hạn	310		481.368.346.388	589.413.006.947
Phải trả người bán	311	12	262.014.408.129	239.282.308.863
Người mua trả tiền trước	312		1.715.407.961	12.917.953.653
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	62.592.790.350	70.000.508.928
Chi phí phải trả	315	14	79.704.906.244	36.716.957.089
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	3.104.702.716	2.595.670.061
Vay ngắn hạn	320	16	51.204.233.530	206.867.710.895
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.112.048.275	4.331.344.300
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	279.450.000	289.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.832.598.275	4.041.894.300
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.136.764.653.540	1.894.743.708.595
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.136.764.653.540	1.894.743.708.595
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		627.488.212.625	1.385.467.267.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		109.668.787.680	939.029.953.020
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		517.819.424.945	446.437.314.660
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.622.245.048.203	2.488.488.059.842

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Lý Nhật Duy
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	911.673.970.622	892.741.204.790	2.772.608.235.474	2.573.987.027.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	5.014.663.165	3.789.082.384	11.111.975.885	17.707.948.989
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	906.659.307.457	888.952.122.406	2.761.496.259.589	2.556.279.078.149
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	719.091.070.998	697.229.334.822	2.170.809.835.229	2.054.645.702.491
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		187.568.236.459	191.722.787.584	590.686.424.360	501.633.375.658
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.870.169.679	22.412.816.150	91.420.653.671	100.138.990.154
Chi phí tài chính	22	23	3.396.536.695	2.355.900.246	12.135.690.751	7.767.502.093
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.385.690.958	2.006.334.746	9.990.325.284	6.314.850.349
Chi phí bán hàng	25	24	1.797.582.894	7.354.068.973	4.373.731.969	11.475.122.438
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.073.981.966	5.526.282.320	21.998.114.776	22.208.330.912
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		191.170.304.583	198.899.352.195	643.599.540.535	560.321.410.369
Thu nhập khác	31		4.108.513.581	45.275.312	4.108.513.586	48.623.091
Chi phí khác	32		-	1.511	342.500.076	2.323.204.630
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.108.513.581	45.273.801	3.766.013.510	(2.274.581.539)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		195.278.818.164	198.944.625.996	647.365.554.045	558.046.828.830

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ		
		Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	195.278.818.164	198.944.625.996	647.365.554.045	558.046.828.830	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.398.813.549	42.172.558.562	128.083.923.153	112.980.953.759	
52	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(334.663.224)	(2.392.033.363)	1.462.205.947	(1.371.439.589)	
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	156.214.667.839	159.164.100.797	517.819.424.945	446.437.314.660	
70	Lãi trên cổ phiếu					
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.877	5.988	19.482	16.797

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Lý Nhật Duy
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	647.365.554.045	558.046.828.830
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	42.997.211.371	45.824.256.008
Các khoản dự phòng	03	6.380.232.117	4.525.047.645
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	215.395.968	(136.595.579)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(92.074.355.195)	(93.449.845.423)
Chi phí lãi vay	06	9.990.325.284	6.314.850.349
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	614.874.363.590	521.124.541.830
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	67.823.317.508	(96.615.345.520)
Biến động hàng tồn kho	10	(102.288.187.367)	(72.717.495.525)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.494.594.883	(6.876.815.699)
Biến động chi phí trả trước	12	3.852.645.286	1.773.528.005
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	193.919.939.955
		586.756.733.900	540.608.353.046
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.258.695.946)	(6.103.581.126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(126.923.505.980)	(99.077.312.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	449.574.531.974	435.427.459.479


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(117.146.946.643)	(4.439.641.676)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.172.760.942	301.568.559
Tiền chi cho vay	23	-	(200.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(2.000.000.000)	(2.355.800.000.000)
Tiền thu từ khoản cho vay	24	-	200.000.000.000
Tiền thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	24	998.400.000.000	2.271.800.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	27	69.762.103.990	105.427.726.192
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	953.187.918.289	17.289.653.075
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	563.198.719.824	680.029.541.053
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(718.862.197.189)	(638.999.935.490)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.275.246.288.000)	(664.887.933.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.430.909.765.365)	(623.858.327.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(28.147.315.102)	(171.141.215.283)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	105.991.360.485	277.098.311.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.677.146)	34.264.577
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	77.838.368.237	105.991.360.485

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:

 Lý Nhật Duy
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 229 nhân viên (1/1/2025: 230 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 43 năm.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	2.391.491.293.444	2.166.688.718.984	370.004.966.145	389.590.359.165	2.761.496.259.589	2.556.279.078.149
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.958.850.028.915)	(1.820.847.060.860)	(211.959.806.314)	(233.798.641.631)	(2.170.809.835.229)	(2.054.645.702.491)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	432.641.264.529	345.841.658.124	158.045.159.831	155.791.717.534	590.686.424.360	501.633.375.658
Chi phí bán hàng không phân bổ					(4.373.731.969)	(11.475.122.438)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(21.998.114.776)	(22.208.330.912)
Doanh thu hoạt động tài chính					91.420.653.671	100.138.990.154
Chi phí tài chính					(12.135.690.751)	(7.767.502.093)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					643.599.540.535	560.321.410.369
Kết quả từ các hoạt động khác					3.766.013.510	(2.274.581.539)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(129.546.129.100)	(111.609.514.170)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					517.819.424.945	446.437.314.660

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý:

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực là Việt Nam



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	-	1.559.642
Tiền gửi ngân hàng	15.038.368.237	7.689.800.843
Các khoản tương đương tiền	62.800.000.000	98.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	77.838.368.237	105.991.360.485

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.000.000.000	400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (*)	395.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác (*)	28.821.733.151	139.384.383
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	357.120.000	84.315.000
Phải thu khác	7.313.570	39.000.000
	<hr/> 424.186.166.721	<hr/> 262.699.383

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.000.000	120.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư (*)	-	1.393.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác (*)	-	10.139.232.877
	<hr/> 75.000.000	<hr/> 1.403.259.232.877

(*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong các hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.102.249.690	-	2.178.846.194	-
Nguyên vật liệu	241.924.846.847	(675.094.061)	180.636.977.151	(3.614.117.376)
Công cụ và dụng cụ	7.709.252.504	-	7.596.916.392	-
Thành phẩm	119.941.975.730	-	80.471.347.339	-
Hàng hóa	8.737.044	-	6.591.044	-
Hàng gửi đi bán	-	-	10.036.747.785	-
	373.687.061.815	(675.094.061)	280.927.425.905	(3.614.117.376)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	3.614.117.376	2.229.659.757
Tăng dự phòng trong kỳ	6.589.528.142	4.873.397.595
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(9.528.551.457)	(3.488.939.976)
Số dư cuối kỳ	675.094.061	3.614.117.376

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 675 triệu VND (1/1/2025: 3.614 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.638.460.136	5.431.367.698	801.801.075.638	3.989.808.508	1.014.860.711.980
Tăng trong kỳ	206.179.400	-	171.918.450	96.000.000	474.097.850
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	20.568.728.038	88.000.000	20.656.728.038
Thanh lý	(27.695.075.329)	(253.525.600)	(21.371.437.087)	(1.335.904.729)	(50.655.942.745)
Số dư cuối kỳ	176.149.564.207	5.177.842.098	801.170.285.039	2.837.903.779	985.335.595.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	119.821.983.171	5.000.224.811	669.175.245.182	3.881.199.147	797.878.652.311
Khấu hao trong kỳ	7.430.051.826	397.978.052	35.118.411.022	50.770.471	42.997.211.371
Thanh lý	(27.499.970.866)	(253.525.600)	(21.179.175.181)	(1.335.904.729)	(50.268.576.376)
Số dư cuối kỳ	99.752.064.131	5.144.677.263	683.114.481.023	2.596.064.889	790.607.287.306
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	83.816.476.965	431.142.887	132.625.830.456	108.609.361	216.982.059.669
Số dư cuối kỳ	76.397.500.076	33.164.835	118.055.804.016	241.838.890	194.728.307.817

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 349.529 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 378.369 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ	3.324.400.552
Tăng trong kỳ	135.445.777.691
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.656.728.038)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.283.679.567)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<u>99.829.770.638</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.083.641.229	4.226.823.764	16.310.464.993
Tăng trong kỳ	-	1.616.936.469	1.616.936.469
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	18.283.679.567	18.283.679.567
Phân bổ trong kỳ	(402.788.040)	(4.652.356.944)	(5.055.144.984)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<u>11.680.853.189</u>	<u>19.475.082.856</u>	<u>31.155.936.045</u>

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	262.014.408.129	262.014.408.129	239.282.308.863	239.282.308.863
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<u>262.014.408.129</u>	<u>262.014.408.129</u>	<u>239.282.308.863</u>	<u>239.282.308.863</u>

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.231.699.528	56.071.282.355
Thuế giá trị gia tăng	5.268.033.863	13.907.469.903
Thuế thu nhập cá nhân	93.056.959	21.756.670
	<hr/>	<hr/>
	62.592.790.350	70.000.508.928

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.384.572.519	904.500.000
Thưởng và lương tháng 13	11.064.518.407	10.915.096.898
Chi phí gia công	6.674.705.977	5.832.684.889
Phải trả mua hàng hóa	4.454.916.113	573.192.000
Chi phí kho vận	959.283.669	701.937.616
Chi phí lãi vay	529.516.521	797.887.183
Chi phí khác	11.637.393.038	16.991.658.503
	<hr/>	<hr/>
	79.704.906.244	36.716.957.089

15. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.298.237.946	1.746.045.946
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	213.773.100	253.983.905
Phải trả khác	210.809.170	213.757.710
	<hr/>	<hr/>
	3.104.702.716	2.595.670.061

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	289.450.000

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	206.867.710.895	563.198.719.824	(718.862.197.189)	51.204.233.530

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,7% – 4,9%	51.204.233.530	206.867.710.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	446.437.314.660	446.437.314.660
Cổ tức	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.385.467.267.680	1.894.743.708.595
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.385.467.267.680	1.894.743.708.595
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	517.819.424.945	517.819.424.945
Cổ tức (**)	-	-	-	(1.275.798.480.000)	(1.275.798.480.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	627.488.212.625	1.136.764.653.540

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(**) Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chi cổ tức bằng tiền với số tiền 1.275.798 triệu đồng (2024: 664.478 triệu đồng).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	468.598	12.238.836.296	256.264	6.488.612.582

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng doanh thu	2.772.608.235.474	2.573.987.027.138
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.799.672.675	8.644.483.159
▪ Hàng bán bị trả lại	5.312.303.210	9.063.465.830
	11.111.975.885	17.707.948.989
Doanh thu thuần	2.761.496.259.589	2.556.279.078.149

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán	2.164.220.307.087	2.049.772.304.896
▪ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.589.528.142	4.873.397.595
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	2.170.809.835.229	2.054.645.702.491

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	88.305.219.881	91.761.347.557
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.115.433.790	4.365.144.180
Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	4.010.958.904
Thu nhập tài chính khác	-	1.539.513
	91.420.653.671	100.138.990.154

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	9.990.325.284	6.314.850.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.145.365.467	1.452.651.744
	12.135.690.751	7.767.502.093

24. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	701.148.845	6.438.642.343
Chi phí kho vận	3.266.690.071	4.580.431.595
Chi phí khác	405.893.053	456.048.500
	4.373.731.969	11.475.122.438

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	10.335.780.514	9.993.758.721
Chi phí khấu hao	458.709.684	524.129.241
Chi phí khác	11.203.624.578	11.690.442.950
	21.998.114.776	22.208.330.912

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	517.819.424.945	446.437.314.660

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.482	16.797

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.304.954.232.579	2.214.707.362.156	357.555.080.064	417.618.568.814
	Mua hàng hóa	75.971.770.405	79.445.704.463	-	-
Công ty mẹ					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Cổ tức	1.260.382.800.000	656.449.375.000	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Mua dịch vụ	16.009.647.238	14.982.078.838	(5.330.833.070)	(5.340.645.834)
	Mua hàng hóa	4.892.380	15.742.995	(2.696.393)	-
	Bán hàng hóa	136.927.020	274.761.288	-	-
	Bán tài sản cố định	-	12.023.104	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.945.249.025	2.811.832.911	(1.097.460.930)	(3.036.779.544)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.359.955.810	1.411.301.602	-	-
	Mua hàng hóa	29.821.171.819	19.800.071.504	(3.189.378.413)	(5.691.557.175)
	Mua dịch vụ	23.664.963.744	24.692.655.576	(2.268.972.042)	(3.977.388.099)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa và dịch vụ	21.111.458.160	24.616.647.360	1.931.968.454	5.014.161.533
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa và dịch vụ	37.194.485.206	38.865.130.745	11.504.659.407	11.502.833.545
	Mua hàng hóa	1.897.615.360	435.659.392	-	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	317.085.840	-	342.452.707	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Mua hàng hóa	-	189.190.674	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	428.366.000	785.240.000	-	848.059.200
	Mua hàng hóa	81.360.000	42.840.000	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	10.700.800	-	-	-
	Mua hàng hóa	-	8.708.350	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	102.234.981	102.076.766	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	193.919.939.955	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	297.680.488	2.735.126.070	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

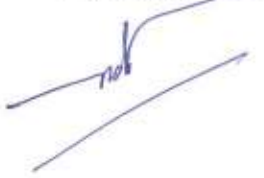
(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

28. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Lý Nhật Duy
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
VINACAFÉ BIÊN
HÒA

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG
NAI, L=Xã An Phước,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN VINACAFÉ BIÊN
HÒA,
OID.0.9.2342.19200300,
100.1.1=NIST:
3600261626
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026.01.20
10:09:24+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.2.1

